

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2025/DS-ST**

Ngày: 16 - 7 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản và đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Bảy.

Ông Trần Minh Hiếu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng góp hội và hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 280/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 198/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà P. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp A, xã B1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng). (có mặt)

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông V. Địa chỉ: Ấp A1, xã B2, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp A2, xã B3, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng). (vắng mặt)

2.2. Bà D. Địa chỉ: Ấp A1, xã B2, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp A2, xã B3, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng). (vắng mặt)

2.3. Ông T. Địa chỉ: Ấp A1, xã B2, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp A2, xã B3, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng). (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà S. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ (trước đây là ấp A, xã B1, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng). (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà P trình bày:* Bà P là cháu dâu của ông V, chồng bà P kêu ông V bằng cậu ruột. Vào ngày 06/3/2020, bà P và ông V, bà D có làm Giấy mượn tiền với nội dung bà P cho ông V, bà D mượn số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn mượn là 04 tháng, ông V, bà D có hứa trả lãi cho bà P nhưng không thực hiện.

Sau đó, ông T là con ông V, bà D có trả cho bà P được số tiền là 45.100.000 đồng tiền vốn, còn nợ lại số tiền là 54.900.000 đồng, ông T đứng ra xin trả nợ dần thay cho ông V, bà D, nên giữa bà P và ông T làm Giấy thỏa thuận trả tiền ngày 07/9/2020 với nội dung ông T thừa nhận ông V, bà D còn nợ bà P số tiền là 100.000.000 đồng, ông T đã trả được số tiền là 45.100.000 đồng, còn lại số tiền là 54.900.000 đồng, tới ngày 26/4/2021 sẽ tiếp tục trả định kỳ hàng tháng, mỗi tháng ông T sẽ trả cho bà P số tiền là 4.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền là 54.900.000 đồng.

Do sau đó ông T không trả tiền cho tôi theo Giấy thỏa thuận trả tiền ngày 07/9/2020, nên giữa bà P và ông V, bà D, ông T làm Giấy thỏa thuận ngày 10/3/2023 với nội dung trước kia ông V, bà D có nợ số tiền là 56.000.000 đồng, ông V, bà D có mượn thêm số tiền là 12.000.000 đồng, tổng cộng là 68.000.000 đồng (Giấy thỏa thuận này do ông V, ông T viết và ông V, bà D, ông T cùng ký tên; thực tế thì ông V, bà D chỉ còn nợ bà P số tiền là 54.900.000 đồng và mượn thêm số tiền là 12.000.000 đồng, tổng cộng là 66.900.000 đồng), mỗi tháng ông V, bà D, ông T sẽ trả cho bà P số tiền là 1.000.000 đồng, bắt đầu trả vào ngày 10/4/2023 cho đến hết số tiền là 68.000.000 đồng. Sau đó, ông V, bà D, ông T có trả cho bà P được 02 tháng với số tiền là 2.000.000 đồng, nên hiện nay ông V, bà D, ông T còn nợ lại bà P số tiền là 66.900.000 đồng - 2.000.000 đồng = 64.900.000 đồng.

Ngoài ra, trước đây bà S là chị bà P có tham gia dây hui mùa 5.000.000 đồng, 03 tháng khai một lần, mở ngày 15/5/2020 âm lịch, mãn ngày 15/11/2024 âm lịch, do bà H làm chủ hui (giấy hui ghi tên H), sau đó bà S nhường lại cho bà P. Bà P có kêu bà S hót hui (ngày 15/8/2020 âm lịch) để cho ông T mượn số tiền hót hui là 47.600.000 đồng, giữa ông T và bà S làm Giấy biên nhận ngày 20/8/2020 và giao lại cho bà P giữ. Sau khi hót hui, ông T phải đóng lại hui chết cho bà P 17 lần (từ vụ 15/11/2020 âm lịch đến vụ 15/11/2024 âm lịch, mỗi lần 5.000.000 đồng x 17 lần = 85.000.000 đồng), nhưng chỉ đóng được 5.000.000 đồng x 10 lần = 50.000.000 đồng, còn nợ lại 5.000.000 đồng x 07 lần = 35.000.000 đồng.

Nay bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V, bà D, ông T trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng; buộc ông T trả cho bà P số tiền hui còn nợ là 35.000.000 đồng (không yêu cầu tính lãi).

** Các bị đơn ông V, bà D và ông T:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông V, bà D, ông T nhưng ông V, bà D, ông T không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S trình bày:* Bà S có nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án

liên quan đến 01 dây hụi mà trước đây bà S có tham gia. Dây này do bà H làm chủ hụi, hụi mùa 5.000.000 đồng, 03 tháng khai một lần, mở ngày 15/5/2020 âm lịch, có 17 phần, bà S tham gia 01 phần, đóng hụi sống được 02 lần với số tiền là 5.800.000 đồng thì bà S thỏa thuận nhường lại cho bà P tiếp tục tham gia, bà P đã trả lại cho bà S số tiền mà bà S đã đóng 02 phần hụi sống. Việc thỏa thuận nhường hụi giữa bà S và bà P thì chủ hụi không biết, bà P đã đóng hụi sống được 01 lần và đến lần sau thì bà P hốt hụi, nhưng bà S phải trực tiếp gặp chủ hụi mới được cho hốt, bà S là người nhận tiền hốt hụi do chủ hụi giao và bà S đã giao hết lại cho bà P tại nhà chủ hụi, bà P cũng đã xác nhận nội dung này.

Theo yêu cầu của bà P, bà S có làm giấy cho ông T mượn và ông T phải có trách nhiệm đóng hụi chết cho đến khi mãn hụi. Sau khi mượn tiền, ông T có gửi tiền cho bà P đóng hụi chết chứ không có gửi tiền cho bà S vì bà S cũng có nói với ông T là gửi tiền cho bà P đóng hụi chết, còn việc ông T đã gửi tiền cho bà P đóng hụi chết đầy đủ hay chưa thì bà S không rõ. Dây hụi này bà S đã nhường lại và giao toàn quyền cho bà P, kể cả giấy mượn tiền có ghi tên bà S cho ông T mượn tiền thì bà S cũng đã giao cho bà P nên hiện nay bà S không còn liên quan gì. Đồng thời, bà S đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà S.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, buộc ông V, bà D, ông T trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng; buộc ông T trả cho bà P số tiền hụi còn nợ là 35.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, theo phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ, người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V, bà D, ông T trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng và buộc ông T trả cho bà P số tiền hụi còn nợ là 35.000.000 đồng (không yêu cầu tính lãi); Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ) thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản là chưa hoàn toàn đúng; Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các bị đơn ông V, bà D, ông T có địa chỉ cư trú tại ấp A2, xã B3, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp A1, xã B2, thành phố Cần Thơ); Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ)

thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V, bà D, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, bà S vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu ông V, bà D, ông T trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng, thấy rằng: Bà P cho rằng bà P có cho ông V, bà D vay mượn số tiền là 100.000.000 đồng, do ông V, bà D không trả nên ông T là con ông V, bà D có đứng ra nhận nợ và đồng ý trả nợ thay cho ông V, bà D và đã trả cho bà P được số tiền là 45.100.000 đồng tiền vốn, còn nợ lại số tiền là 54.900.000 đồng, sau đó ông V, bà D, ông T có mượn thêm số tiền là 12.000.000 đồng nên ông V, bà D, ông T nợ bà P số tiền là 66.900.000 đồng và đã trả cho bà P được số tiền là 2.000.000 đồng, hiện còn nợ lại số tiền là 64.900.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày của bà P là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm Giấy mượn tiền đề ngày 06/3/2020 giữa bà P và ông V, bà D, Giấy thỏa thuận trả tiền đề ngày 07/9/2020 giữa bà P và ông T, Giấy thỏa thuận đề ngày 10/3/2023 giữa bà P và ông T cùng xác nhận của ông x tại Biên bản xác minh ngày 30/5/2025. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông V, bà D, ông T nhưng ông V, bà D, ông T không có văn bản trả lời thông báo về việc thụ lý vụ án và cũng không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án, nên được coi là ông V, bà D, ông T đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu ông V, bà D, ông T trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định việc ông V, bà D, ông T có vay mượn tiền của bà P và hiện còn nợ lại bà P số tiền là 64.900.000 đồng là sự thật, cho đến nay ông V, bà D, ông T chưa trả số tiền vay mượn là 64.900.000 đồng cho bà P là vi phạm thỏa thuận về vay tài sản đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông V, bà D, ông T cùng có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu ông T trả cho bà P số tiền hụi còn nợ là 35.000.000 đồng, thấy rằng: Bà P cho rằng trước đây chị bà P là bà S có tham gia dây hụi 5.000.000 đồng do bà H làm chủ hụi nhưng sau đó bà S nhường lại cho bà P, ông T có mượn của bà P số tiền hót hụi là 47.600.000 đồng và phải đóng lại hụi chết cho bà P với số tiền là 85.000.000 đồng nhưng chỉ đóng được 50.000.000 đồng, hiện còn nợ lại số tiền là 35.000.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày của bà P là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm

Giấy mượn tiền hui đề ngày 20/8/2020 giữa bà P và ông T, lời khai của bà S tại các Biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2025, 22/5/2025 cùng xác nhận của bà H tại Biên bản xác minh ngày 22/5/2025. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T nhưng ông T không có văn bản trả lời thông báo về việc thụ lý vụ án và cũng không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án, nên được coi là ông T đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu ông T trả cho bà P số tiền hui còn nợ là 35.000.000 đồng. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định việc ông T có vay mượn tiền hui của bà P và hiện còn nợ lại bà P số tiền hui chết là 35.000.000 đồng là sự thật, cho đến nay ông T chưa trả số tiền là 35.000.000 đồng cho bà P là vi phạm thỏa thuận về vay tài sản đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bà P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền hui còn nợ là 35.000.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Bà P không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc tính lãi đối với số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng và số tiền hui còn nợ là 35.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về vấn đề tiền lãi.

[7] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, giải quyết buộc ông V, bà D, ông T phải cùng có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng và buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền hui còn nợ là 35.000.000 đồng.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Bà P không phải chịu án phí sơ thẩm; ông V, bà D, ông T phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là $64.900.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.245.000 \text{ đồng}$; ông T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là $35.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.750.000 \text{ đồng}$; theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 357, 463, 466, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản

lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, hội, biểu, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu ông V, bà D và ông T trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ.

Buộc ông V, bà D và ông T phải cùng có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền vay mượn còn nợ là 64.900.000 đồng (*Sáu mươi bốn triệu chín trăm nghìn đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà P đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông V, bà D và ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu ông T trả cho bà P số tiền hội còn nợ.

Buộc ông T phải có nghĩa vụ trả cho bà P số tiền hội còn nợ là 35.000.000 đồng (*Ba mươi lăm triệu đồng*). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà P đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà P không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà P đã nộp là 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009609, ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10, Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ). Ông V, bà D và ông T phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 3.245.000 đồng (*Ba triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*). Ông T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Bà P có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm. Riêng ông V, bà D, ông T và bà S vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (05);
- VKSND KV10-CT (01);
- Phòng THADS KV10-CT(01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);

- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt